

Số: 06/2024/CV-PGN

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 01 năm 2024

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý IV năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

- Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Phụ Gia Nhựa
 - Mã chứng khoán: PGN
 - Địa chỉ: Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.
 - Điện thoại liên hệ: 02113 717107 Fax: 02113 707108
 - Email: trandangcong2082@gmail.com Website: <https://pgn.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý IV năm 2023
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thộc diện phải giải trình nguyên nhân
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển lỗ sang hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022)

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước ?

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại ?

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2024 tại đường dẫn: <https://pgn.com.vn>.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023:

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Không có
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/ tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):
- Ngày hoàn thành giao dịch:

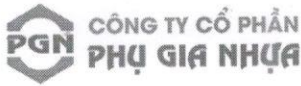
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/ NGƯỜI UQCBBT**

Tài liệu đính kèm:
-BCTC quý IV.2023
- Văn bản giải trình



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Đăng Công



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 05/2024/CV- PGN
V/v: Giải trình lợi nhuận
Q4.2023 giảm so với cùng kỳ
năm trước

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 01 năm 2024

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Liên quan tới Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023 Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa xin giải trình làm rõ nguyên nhân lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2023 giảm so với cùng kỳ năm 2022 như sau:

- + Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2023: 1.869.980.617 đồng
- + Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2022: 5.647.829.925 đồng

Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2023 giảm 3.777.849.308 đồng, tương đương giảm 66,89% so với Quý 4 năm 2022. Lợi nhuận sau thuế của Công ty giảm như vậy là do nhu cầu hàng hóa của thị trường giảm nên doanh thu Quý 4 năm 2023 chỉ đạt 51.398.887.748 đồng, giảm 42.820.383.042 đồng, tương đương giảm 45,45% so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là nguyên nhân chủ yếu tác động đến kết quả sản xuất kinh doanh dẫn đến lợi nhuận trong báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023 giảm so với cùng kỳ năm 2022.

Công ty xin trân trọng cảm ơn!

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA
TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Đăng Công



CÔNG TY CỔ PHẦN
PHỤ GIA NHỰA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2023

Nội dung:

1. Báo cáo của Ban Giám đốc
2. Bảng cân đối kế toán
3. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
5. Thuyết minh báo cáo tài chính

Vinh phúc, Ngày 20 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2-3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH	6-7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8-9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10-32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo Tài Chính của Công ty cho kỳ kế toán Quý IV năm 2023 (từ 01/10/2023 - 31/12/2023).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 - 31/12/2023 và đến ngày lập báo cáo bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Bà Ngô Hoài Thanh
Ông Trần Đăng Công
Ông Trần Đăng Phi
Ông Chu Văn Phương
Ông Trần Tuấn Nghĩa

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc điều hành:

Ông Trần Đăng Công
Ông Nguyễn Trọng Cường
Bà Dương Thị Hải Hà

Tổng Giám đốc
Phó Tổng giám đốc
Giám đốc sản xuất

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 - 31/12/2023 và cho đến ngày lập báo cáo bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Duyên
Ông Nguyễn Văn Hùng
Ông Trần Đắc Nhật

Trưởng Ban kiểm soát
Thành viên
Thành viên

Kế toán trưởng Công ty cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 - 31/12/2023 và cho đến ngày lập báo cáo là bà Trần Thị Việt Oanh.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý IV từ 01/10/2023 - 31/12/2023, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý, thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị công ty tại Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 01 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Đăng Công

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2023

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2023	01/01/2023
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		176.498.129.911	155.775.518.959
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	5.680.905.186	7.501.259.521
Tiền	111		5.680.905.186	7.501.259.521
Các khoản tương đương tiền	112		-	
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	15.200.000.000	1.250.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15.200.000.000	1.250.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		88.240.136.878	76.394.507.066
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	87.992.996.780	75.579.738.086
Trả trước người bán ngắn hạn	132		25.812.000	
Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	221.328.098	814.768.980
Hàng tồn kho	140		67.119.420.893	69.693.613.120
Hàng tồn kho	141	4.5	67.119.420.893	69.693.613.120
Tài sản ngắn hạn khác	150		257.666.954	936.139.252
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.6	164.166.492	244.575.409
Thuế GTGT được khấu trừ	152		92.104.727	567.508.978
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.395.735	124.054.865
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33.644.244.247	37.243.901.718
Các khoản phải thu dài hạn	210	4.4	1.536.311.479	2.097.374.281
Phải thu dài hạn khác	216		1.536.311.479	2.097.374.281
Tài sản cố định	220		28.919.862.696	30.605.429.163
TSCĐ hữu hình	221	4.7	25.614.897.580	22.755.335.056
- Nguyên giá	222		46.722.896.171	38.488.717.262
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(21.107.998.591)	(15.733.382.206)
TSCĐ thuê tài chính	224	4.8	3.304.965.116	7.850.094.107
- Nguyên giá	225		4.552.909.091	10.372.909.091
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.247.943.975)	(2.522.814.984)
Tài sản dở dang dài hạn	240		745.948.500	1.332.948.500
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		745.948.500	1.332.948.500
Đầu tư tài chính dài hạn	250		600.000.000	600.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.2	600.000.000	600.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		1.842.121.572	2.608.149.774
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.6	1.842.121.572	2.608.149.774
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		210.142.374.158	193.019.420.677

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Quý IV năm 2023

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2023	01/01/2023
NỢ PHẢI TRẢ	300		103.110.814.165	90.566.991.523
Nợ ngắn hạn	310		101.633.133.745	83.352.875.494
Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	26.332.481.868	30.558.683.543
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		139.345.591	2.280.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.10	5.082.022.744	3.484.268.716
Phải trả người lao động	314		261.151.785	227.490.378
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		461.803.611	449.004.333
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.12	1.600.000	6.400.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	31.762.460	14.016.696
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.11	68.678.989.799	48.610.731.828
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		643.975.887	
Nợ dài hạn	330		1.477.680.420	7.214.116.029
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.12	481.725	2.639.634
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.11	1.477.198.695	7.211.476.395
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		107.031.559.993	102.452.429.154
Vốn chủ sở hữu	410	4.14	107.031.559.993	102.452.429.154
Vốn góp chủ sở hữu	411		84.509.400.000	84.509.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		84.509.400.000	84.509.400.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(134.050.000)	(134.050.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		6.316.984.134	4.385.056.475
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.339.225.859	13.692.022.679
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		11.116.119.133	812.504.949
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		5.223.106.726	12.879.517.730
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		210.142.374.158	193.019.420.677

Vinh Phúc, ngày 20 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Nga

Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng

Trần Thị Việt Oanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Việt Oanh

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Đăng Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.15	51.398.887.748	94.219.270.790	214.967.800.029	269.737.040.353
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	4.16			280.500.000	84.680.000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		51.398.887.748	94.219.270.790	214.687.300.029	269.652.360.353
Giá vốn hàng bán	11	4.17	46.581.434.337	83.575.647.735	197.800.571.234	242.878.043.082
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		4.817.453.411	10.643.623.055	16.886.728.795	26.774.317.271
Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.18	148.426.168	96.898.555	216.280.084	212.316.609
Chi phí tài chính	22	4.19	1.449.447.823	1.691.566.233	5.963.868.125	5.392.468.569
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.444.927.591	1.587.644.686	5.946.890.285	5.266.556.967
Chi phí bán hàng	25	4.20	211.664.611	238.592.895	583.417.008	899.755.975
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.20	916.929.047	1.452.143.541	3.657.854.082	4.157.754.846
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.387.838.098	7.358.218.941	6.897.869.664	16.536.654.490
Thu nhập khác	31	4.21	200.000	26.000	9.291.413	474.069
Chi phí khác	32	4.22	1.105.018	165.002.355	1.105.018	180.133.809
Lợi nhuận khác	40		(905.018)	(164.976.355)	8.186.395	(179.659.740)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.386.933.080	7.193.242.586	6.906.056.059	16.356.994.750
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		516.952.463	1.545.412.661	1.682.949.333	3.477.477.020

Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1.869.980.617	5.647.829.925	5.223.106.726	12.879.517.730
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	4.23	668	618	1.524

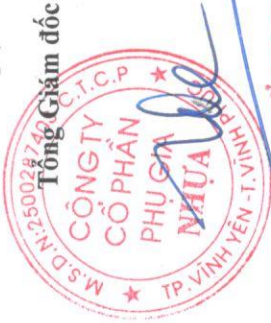
Người lập biểu

Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng

Trần Thị Việt Oanh

Vinh Phúc, ngày 20 tháng 01 năm 2024



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Đăng Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2023

Đơn vị tính: Đồng.

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
1	2	3	Năm nay	Năm trước
			6	7
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		6.906.056.059	16.356.994.750
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.335.194.467	3.557.117.657
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.660.292	31.725.914
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(195.667.510)	118.902.505
- Chi phí lãi vay	06		5.946.890.285	5.266.556.967
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		16.996.133.593	25.331.297.793
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10.900.509.490)	(10.631.311.363)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.574.192.227	(28.700.139.229)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.170.283.198)	13.025.442.373
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		846.437.119	(395.541.802)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.898.676.674)	(5.216.543.634)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.719.652.686)	(2.874.064.286)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		727.640.891	(9.460.860.148)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.033.809.818)	(6.748.116.192)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		9.090.909	1.835.676.804
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15.501.000.000)	(750.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.551.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA
Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh
Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2023

Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	83.743.412	73.355.823
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(16.890.975.497)	(5.589.083.565)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
Tiền thu từ đi vay	33	115.397.331.080	111.549.942.741
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(98.787.010.782)	(99.102.006.638)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.276.340.027)	(3.446.384.696)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	14.333.980.271	9.001.551.407
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.829.354.335)	(6.048.392.306)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.510.259.521	13.549.651.827
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.680.905.186	7.501.259.521

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Việt Oanh

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Đăng Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa (sau đây gọi tắt là “Công ty” hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2500287403 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc thay đổi lần 9 ngày 05/08/2022. Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 84.509.400.000 đồng, chia thành 8.450.940 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng / cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

Người đại diện theo Pháp luật của Công ty là ông Trần Đặng Công.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) từ ngày 04 tháng 07 năm 2019 với mã chứng khoán là PGN.

Số lượng nhân viên Công ty tại 31/12/2023 là : 46 người

1.2 Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong Quý 4 năm 2023 gồm:

- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm hóa chất khác;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Sản xuất sản phẩm từ Plastic;
- Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô, Chi tiết: vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô;
- Dịch vụ lưu giữ hàng hóa;

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định Pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính Quý IV năm 2023 ngày được lập cho giai đoạn từ 01/10/2023 - 31/12/2023.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp giá bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành, bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	05-10
Phương tiện vận tải	10

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản, cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.8 Ghi nhận doanh thu, chi phí

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được ghi nhận khi Công ty hoàn thành thủ tục Hải quan về kê khai xuất khẩu hàng hóa và hàng thực xuất khỏi cảng Việt Nam.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các Doanh nghiệp mà Công ty tham gia góp vốn, lãi từ tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ kế toán.

3.9 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực, được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.10 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong kỳ kế toán.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi Doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền, phải thu ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch và tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

3.11. Bên liên quan

Một bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là Công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: Đồng

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền mặt	2.592.715.459	4.223.438.092
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.088.189.727	3.277.821.429
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	5.680.905.186	7.501.259.521

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: Đồng

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
-Ngắn hạn	15.200.000.000		1.250.000.000	
+ Tiền gửi có kỳ hạn VP bank	4.200.000.000		1.250.000.000	
+ Tiền gửi có kỳ hạn MB bank	7.000.000.000			
+ Tiền gửi có kỳ hạn Shinhan	4.000.000.000			
-Dài hạn	600.000.000		600.000.000	
+ Các khoản trái phiếu (**)	600.000.000		600.000.000	
	15.800.000.000		1.850.000.000	

() Khoản đầu tư dài hạn**

Là trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng: Năm 2020 với số lượng trái phiếu sở hữu là 3.000 trái phiếu tại ngày 30/07/2020, mệnh giá trái phiếu 100.000 VND, kỳ hạn trái phiếu 10 năm. Lãi suất: Trái phiếu có lãi suất thả nổi (lãi suất có điều chỉnh định kỳ) và được xác định bằng lãi suất tham chiếu +1%/năm. Hình thức trái phiếu: Trái phiếu ghi danh được phát hành theo hình thức ghi sổ. Ngày phát hành: 30/07/2020, ngày đáo hạn: 30/07/2030. Tại thời điểm 31/12/2023, trái phiếu này đang được cầm cố tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc.

Năm 2023 với số lượng trái phiếu sở hữu là 3.000 trái phiếu tại ngày 20/07/2023, mệnh giá trái phiếu 100.000 VND, kỳ hạn trái phiếu 10 năm. Lãi suất: Trái phiếu được xác định bằng lãi suất tham chiếu +1,3%/năm. Hình thức trái phiếu: Trái phiếu ghi danh được phát hành theo hình thức ghi sổ. Ngày phát hành: 20/07/2023, ngày đáo hạn: 20/07/2033 .

4.3 Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: Đồng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	34.509.399.108	33.805.784.758
Công ty cổ phần hóa chất Thăng Long	4.135.454.887	7.087.676.887
Công ty cổ phần đầu tư thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	39.363.376.434	25.139.995.934
Công ty cổ phần An Tiến Industries	4.398.921.120	4.272.840.000
Công ty TNHH đầu tư phát triển thương mại Minh Dương	1.911.360.000	1.911.360.000
Công ty TNHH nhựa ViCo Việt Nam	49.500.000	549.120.000
Công ty TNHH sản xuất và thương mại sắc màu Việt Nam	-	669.240.000
CÔNG TY CỔ PHẦN US MASTERBATCH	801.250.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.823.735.231	2.143.720.507
Cộng	87.992.996.780	75.579.738.086
Phải thu khách hàng là bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 5.4)	78.008.230.429	66.033.457.579

4.4 Phải thu khác

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Ngắn hạn	221.328.098	814.768.980
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Vĩnh Phúc	20.595.000	16.511.251
Ký quỹ, ký cược	-	622.443.283
Phải thu ngắn hạn khác	50.419.769	124.250.557
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	78.398.332	51.563.889
Ngân hàng TMCP Quân Đội	66.581.664	-
Ngân hàng Shinhan	5.333.333	-
Dài hạn	1.536.311.479	2.097.374.281
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	185.117.741	382.727.430
Ký cược, ký quỹ	1.351.193.738	1.714.646.851
	1.757.639.577	2.912.143.261

4.5 Hàng tồn kho

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Nguyên vật liệu	48.005.095.328	58.577.410.789
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	44.836.719	56.898.615
Thành phẩm	19.069.488.846	11.059.303.716
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Hàng hóa	-	-
Cộng	67.119.420.893	69.693.613.120

4.6 Chi phí trả trước

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Ngắn hạn	164.166.492	244.575.409
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	128.896	8.078.014
Chi phí mua bảo hiểm	134.187.181	191.117.938
Các khoản khác	29.850.415	45.379.457
Dài hạn	1.842.121.572	2.608.149.774
Chi phí đền bù xây dựng	1.124.985.577	1.157.128.021
Các khoản khác	538.459.671	946.536.702

Lãi trả chậm	178.676.324	504.485.051
	2.006.288.064	2.852.725.183

4.7 Tài sản cố định hữu hình

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>			
	<u>Nhà cửa, Vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải TD</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá				
01/01/2023	20.320.214.327	13.892.382.935	4.276.120.000	38.488.717.262
- Tăng tài sản trong kỳ		2.649.628.000		2.649.628.000
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		5.820.000.000		5.820.000.000
- Thanh lý, nhượng bán			(235.449.091)	(235.449.091)
31/12/2023	20.320.214.327	4.040.670.909	4.040.670.909	46.722.896.171
Hao mòn lũy kế				
01/01/2023	4.142.640.184	10.784.785.428	805.956.594	15.733.382.206
- Số khấu hao trong kỳ	849.762.144	1.647.910.795	404.067.096	2.901.740.035
- Khấu hao chuyển từ TSCĐ thuê tài chính khi mua lại		2.708.325.441		2.708.325.441
- Thanh lý, nhượng bán			(235.449.091)	(235.449.091)
31/12/2023	4.992.402.328	15.141.021.664	974.574.599	21.107.998.591
Giá trị còn lại				
01/01/2023	16.177.574.143	3.107.597.507	3.470.163.406	22.755.335.056
31/12/2023	15.327.811.999	7.220.989.271	3.066.096.310	25.614.897.580

Tại ngày 31/12/2023: Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 8.134.654.839 đồng

4.8 Tài sản cố định thuê tài chính

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá		
01/01/2023	10.372.909.091	10.372.909.091
Thuê tài chính trong kỳ		
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(5.820.000.000)	(5.820.000.000)
31/12/2023	4.552.909.091	4.552.909.091

Giá trị hao mòn		
01/01/2023	2.522.814.984	2.522.814.984
Số khấu hao tăng trong kỳ	1.433.454.432	1.433.454.432
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.554.088.575)	(1.554.088.575)
31/12/2023	1.247.943.975	1.247.943.975
Giá trị còn lại		
01/01/2023	7.850.094.107	7.850.094.107
31/12/2023	3.304.965.116	3.304.965.116

4.9 Phải trả người bán

	Đơn vị tính: Đồng	
	31/12/2023	01/01/2023
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán	26.332.481.868	30.558.683.543
Công ty TNHH Hóa Chất Hồng Phát	-	222.600.000
Công ty cổ phần hóa chất Thăng Long	545.292.000	-
Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	13.851.981.980	16.935.150.960
Công ty TNHH thương mại quốc tế Chailease	3.896.709.003	7.736.737.010
Công ty TNHH Khoa Học kỹ Thuật công Nghiệp sun beam Việt Nam	1.229.200.000	1.331.632.000
Công ty TNHH CEN Việt Nam	1.402.500.000	-
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH HÓA CHẤT MỀ KÔNG TẠI HÀ NỘI	948.900.000	-
Đối tượng khác	4.457.898.885	4.332.563.573
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 5.4)	14.397.273.980	17.157.750.960

4.10 Thuế và các khoản phải nộp / phải thu Nhà nước

	Đơn vị tính: Đồng	
	01/01/2023	Số đã nộp trong kỳ
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	(25.315.954)	964.786
		1.635.690.564

Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.477.477.020	1.682.949.333	1.719.652.686	3.440.773.667
Thuế thu nhập cá nhân	6.791.696	66.002.983	67.236.166	5.558.513
Tiền thuế đất	(97.343.176)	179.862.735	82.519.559	-
Thuế nhà đất	-	13.381.236	13.381.236	-
Các loại thuế khác	(1.395.735)	3.000.000	3.000.000	(1.395.735)
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp Nhà nước				
Cộng	3.360.213.851	3.607.167.591	1.886.754.433	5.080.627.009

4.11 Vay và nợ thuế tài chính

Đơn vị tính: Đồng

	01/01/2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2023
Vay và nợ ngắn hạn	48.610.731.828	115.081.608.780	95.013.350.809	68.678.989.799
Vay ngắn hạn	44.534.391.801	112.397.331.080	90.937.010.782	65.994.712.099
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Vĩnh Phúc – tài khoản VND (01)	24.493.101.735	51.581.705.769	51.075.434.546	24.999.372.958
Vay ngắn hạn TPBANK - Hội sở chính (02)	5.342.430.400	8.942.218.120	9.441.280.400	4.843.368.120
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (03)	6.715.141.280	23.646.201.081	19.807.492.342	10.553.850.019
Vay ngắn hạn Maritime Bank (MSB) CN Đống Đa (04)	4.983.718.386	5.629.085.108	10.612.803.494	0
Vay ngắn hạn Ông Chu Văn Phương (05)	3.000.000.000			3.000.000.000
Vay ngắn hạn MBANK - Mỹ Đình (06)		13.999.946.002		13.999.946.002
Vay ngắn hạn Shinhan (07)		8.598.175.000		8.598.175.000

Vay dài hạn đến hạn trả (Thời hạn dưới 1 năm)	4.076.340.027	2.684.277.700	4.076.340.027	2.684.277.700
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Vĩnh Phúc (08)	1.800.000.000	1.732.000.000	1.800.000.000	1.732.000.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – CN Hà Nội (09)	2.276.340.027	952.277.700	2.276.340.027	952.277.700
Vay dài hạn	7.211.476.395	3.000.000.000	8.734.277.700	1.477.198.695
Vay dài hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Vĩnh Phúc – tài khoản VND (08)	2.171.000.000	1.732.000.000	1.732.000.000	439.000.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – CN Hà Nội (09)	1.990.476.395	952.277.700	952.277.700	1.038.198.695
Ông Trần Đăng Công (10)	3.050.000.000	3.000.000.000	6.050.000.000	
Tổng cộng	55.822.208.223	118.081.608.780	103.747.628.509	70.156.188.494

4.12 Doanh thu chưa thực hiện được

Đơn vị tính: Đồng

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Ngắn hạn	1.600.000	6.400.000
Doanh thu cho thuê kho	1.600.000	6.400.000
Dài hạn	481.725	2.639.634
Chênh lệch giá bán TSCĐ cao hơn giá trị còn lại thuê tài chính	481.725	2.639.634
	<u>2.081.725</u>	<u>9.039.634</u>

4.13 Phải trả ngắn hạn khác

Đơn vị tính: Đồng

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	31.762.460	14.016.696
Bảo hiểm xã hội		-
Bảo hiểm y tế		-
Bảo hiểm thất nghiệp		-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Phải chi trả cổ tức	-	-
	<u>31.762.460</u>	<u>14.016.696</u>

4.14 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn Chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế Chưa phân phối	Thặng dư vốn	Tổng cộng
01/01/2022	75.456.470.000	2.720.035.248	11.530.456.176	(134.050.000)	89.572.911.424
Lãi trong năm			12.879.517.730		12.879.517.730
Phân phối lợi nhuận		1.665.021.227	(1.665.021.227)		-

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA
Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh
Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2023

Tăng vốn trong kỳ	9.052.930.000	-	(9.052.930.000)	-	-
31/12/2022	84.509.400.000	4.385.056.475	13.692.022.679	(134.050.000)	102.452.429.154
01/01/2023	84.509.400.000	4.385.056.475	13.692.022.679	(134.050.000)	102.452.429.154
Lãi trong năm			5.223.106.726		5.223.106.726
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)		1.931.927.659	(1.931.927.659)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)			(643.975.887)		(643.975.887)
Tăng vốn trong kỳ				-	-
31/12/2023	84.509.400.000	6.316.984.134	16.339.225.859	(134.050.000)	107.031.559.993

(*): Thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 1305/2023/PGN/NQ-ĐHĐCĐ ngày 13/05/2023 của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
- Ông Trần Đặng Công	24.477.540.000	24.477.540.000
- Bà Ngô Hoài Thanh	3.103.020.000	3.103.020.000
- Ông Chu Văn Phương	10.330.800.000	5.729.600.000
- Các cổ đông khác	46.598.040.000	51.199.240.000
Tổng cộng	84.509.400.000	84.509.400.000

c. Giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	84.509.400.000	84.509.400.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	84.509.400.000	84.509.400.000

c. Cổ phiếu

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.450.940	8.450.940
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.450.940	8.450.940
+ Cổ phiếu phổ thông	8.450.940	8.450.940
Số lượng cổ phiếu được mua lại		

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA
Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh
Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2023

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.450.940	8.450.940
+ Cổ phiếu phổ thông	8.450.940	8.450.940
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

4.15 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: Đồng	
	Quý IV	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV
	Năm nay	Năm nay
	Năm trước	Năm trước
Doanh thu	51.398.887.748	214.967.800.029
	94.219.270.790	269.737.040.353
Doanh thu bán hàng	50.773.642.748	211.847.849.029
	93.273.707.790	266.294.086.010
Doanh thu cung cấp dịch vụ	625.245.000	3.119.951.000
	945.563.000	3.442.954.343
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh 5.4)	32.787.584.000	141.179.884.000
	73.986.217.772	191.306.742.072

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Đơn vị tính: Đồng	
	Quý IV	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV
	Năm nay	Năm nay
	Năm trước	Năm trước
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	280.500.000
Tổng	-	280.500.000
	-	84.680.000
	-	84.680.000

4.17 Giá vốn hàng bán

	Quý IV		Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV Năm trước
Giá vốn của hàng đã bán	46.331.368.402	83.253.327.541	196.837.902.536	241.629.586.350
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	250.065.935	322.320.194	962.668.698	1.248.456.732
Tổng	46.581.434.337	83.575.647.735	197.800.571.234	242.878.043.082

4.18 Doanh thu tài chính

	Quý IV		Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	136.494.379	35.360.061	186.576.601	118.454.436
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	11.931.789	61.538.494	28.843.543	93.862.173
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại		859.940	859.940	
	148.426.168	96.898.555	216.280.084	212.316.609

4.19 Chi phí tài chính

	Quý IV		Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV Năm trước
Chi phí lãi vay	1.444.927.591	1.587.644.686	5.946.890.285	5.266.556.967
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	99.069.557	12.457.608	121.059.612
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	4.520.232	4.851.990	4.520.232	4.851.990
	1.449.447.823	1.691.566.233	5.963.868.125	5.392.468.569

4.20 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Đơn vị tính: Đồng

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí quản lý	916.929.047	1.452.143.541	3.657.854.082	4.157.754.846
Chi phí nhân viên quản lý	407.032.445	1.073.148.237	1.687.708.831	2.157.049.531
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	8.202.382	10.831.475	31.958.823	42.736.933
Chi phí khấu hao TSCĐ	111.901.194	111.901.194	447.604.776	350.529.447
Thuế, phí, lệ phí	83.116.066	27.313.860	270.576.708	128.659.024
Chi phí dịch vụ mua ngoài	242.180.072	150.807.396	941.173.620	1.215.307.831
Chi phí quản lý khác	41.060.636	40.637.724	176.001.428	194.216.084
Chi phí không tính thuế TNDN	23.436.252	37.503.655	102.829.896	69.255.996
Các khoản chi phí bán hàng	211.664.611	238.592.895	583.417.008	899.755.975
Chi phí nhân viên	56.306.335	61.850.442	213.828.886	261.099.208
Chi phí dịch vụ mua ngoài	136.664.276	174.222.712	335.466.122	631.726.737
Chi phí khác	18.694.000	2.519.741	34.122.000	6.930.030

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA
Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

4.21 Thu nhập khác

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán tài sản	-	26.000	9.090.909	448.069
Thu nhập khác	200.000	26.000	200.504	26.000
	200.000	26.000	9.291.413	474.069

Đơn vị tính: Đồng

4.22 Chi phí khác

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí thanh lý, nhượng bán, xóa bỏ TSCĐ	-	-	-	-
Các khoản phạt	985.018	165.002.355	985.018	180.133.809
Các khoản chi phí khác	12.000	-	12.000	-
	1.105.018	165.002.355	1.105.018	180.133.809

Đơn vị tính: Đồng

4.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/ Lỗ kế toán sau thuế TNDN	1.869.980.617	5.647.829.925	5.223.106.726	12.879.517.730

Đơn vị tính: Đồng



CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA
Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.869.980.617	5.647.829.925	5.223.106.726	12.879.517.730
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	8.450.940	8.450.940	8.450.940	8.450.940
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/CP)	221	668	618	1.524

4.24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý IV			Đơn vị tính: Đồng
	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.839.496.064	81.155.181.487	184.147.364.317	237.233.383.980
- Chi phí nhân công	1.643.427.195	2.558.420.996	6.592.768.884	7.070.750.873
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.103.137.525	1.003.680.041	4.335.194.467	3.557.117.657
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	463.989.230	398.170.400	1.557.688.492	2.030.030.189
- Chi phí bằng tiền	708.463.773	891.506.978	2.930.227.564	3.238.248.052
	50.758.513.787	86.006.959.902	199.563.243.724	253.129.530.751

5. Thông tin khác

5.1 Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
- Mua tài sản bằng cách nhận nợ các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.	-	2.812.909.091
- Tiền thu từ vay theo kế ước thông thường	115.397.331.080	111.549.942.741
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	98.787.010.782	99.102.006.638

5.2 Thông tin các bên liên quan

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong kỳ báo cáo kết thúc quý IV năm 2023 như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa là giám đốc kinh doanh của công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát.
2	Công ty cổ phần Hóa chất Thăng Long	Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa là Chủ tịch HĐQT của Công ty cổ phần Hóa chất Thăng Long.
3	Công ty CP Đầu tư Thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát. Thành viên HĐQT của công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát.
4	Công ty cổ phần Nhựa thiếu niên Tiền Phong	Thành viên HĐQT của Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa là Tổng giám đốc của Công ty cổ phần Nhựa thiếu niên Tiền Phong.
5	Ông Trần Đặng Công	Tổng Giám đốc
6	Ông Chu Văn Phương	Thành viên HĐQT

5.3 Thu nhập của Ban Giám đốc

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lương ban giám đốc	247.940.292	801.346.010	716.618.409	1.338.702.167

Ông Trần Đăng Công	100.030.600	510.704.600	274.135.392	733.064.600
Ông Nguyễn Trọng Cường	73.336.000	173.161.630	221.770.992	334.472.214
Bà Dương Thị Hải Hà	74.573.692	117.479.780	220.712.025	271.165.353

5.4 Giao dịch với các bên liên quan

Đơn vị tính: Đồng

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu với các bên liên quan	32.787.584.000	73.986.217.772	141.179.884.000	191.306.742.072
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	21.932.330.000	42.643.127.500	92.362.200.000	123.745.865.300
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	561.004.000	10.772.140.000	12.745.934.000	18.525.759.000
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	10.294.250.000	20.570.950.272	36.071.750.000	49.035.117.772
Mua hàng từ các bên liên quan	21.430.999.000	81.454.869.250	117.547.919.500	199.776.222.750
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	7.249.083.000	36.743.027.250	61.934.305.500	99.844.251.750
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	-	-	495.720.000	938.929.000
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	12.879.325.000	32.563.370.000	48.380.845.000	80.352.270.000
Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	1.302.591.000	12.148.472.000	6.737.049.000	18.640.772.000
Vay bên liên quan	-	-	3.000.000.000	7.745.000.000
Ông Trần Đăng Công	-	-	3.000.000.000	4.745.000.000
Ông Chu Văn Phương	-	-	-	3.000.000.000
Trả gốc vay bên liên quan	3.050.000.000	1.400.000.000	6.050.000.000	6.938.000.000
Ông Trần Đăng Công	3.050.000.000	1.400.000.000	6.050.000.000	6.938.000.000

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2023	01/01/2023
Phải thu khách hàng	78.008.230.429	66.033.457.579
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	34.509.399.108	33.805.784.758
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	4.135.454.887	7.087.676.887
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	39.363.376.434	25.139.995.934
Phải trả người bán	14.397.273.980	17.157.750.960
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	545.292.000	-
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	-	222.600.000
Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	13.851.981.980	16.935.150.960
Vay bên liên quan	3.000.000.000	6.050.000.000
Ông Trần Đăng Công	-	3.050.000.000
Ông Chu Văn Phương	3.000.000.000	3.000.000.000

6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 của Công ty tự lập.

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng

Trần Thị Việt Oanh

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Đăng Công